Chi tiết mã HS 3926.90.49

Mã HS	3926.90.49
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 / - Loại khác: / - - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:00:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39269049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6234
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6234
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6234
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MM)	0% (trừ KH, ID, LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	4.5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6050
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6011
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6011
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6011
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6011
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6011
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6011
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6055
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6055
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6055

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6055
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6055
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6055
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6053
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6053
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6053
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6053
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6053
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6053
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6061
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6017
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F6013
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G6013
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H6013
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	4.5	AI!I6013
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	4.5	AI!J6013
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	4.5	AI!K6013
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6037
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6037
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6037
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6037
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6037
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6037
VCFTA	2022	2022	5	VC!D6079
VCFTA	2023	2023	5	VC!E6079
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6079

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6079
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6079
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6079
VN-EAEU	2022	2022	2,2	EAV!D6064
VN-EAEU	2023	2023	1,5	EAV!E6064
VN-EAEU	2024	2024	0,7	EAV!F6064
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6064
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6064
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6064
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6067
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6067
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6067
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6067
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6067
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6067
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6052
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6052
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6052
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6052
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6052
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6052
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6054
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6054
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6054
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6054
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6054
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6038
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6038
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6038
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6038
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6038
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6038
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6038
RCEP A	2022	2022	5,4	RCEPT-A!D6057
RCEP A	2023	2023	4,8	RCEPT-A!E6057
RCEP A	2024	2024	4,2	RCEPT-A!F6057
RCEP A	2025	2025	3,6	RCEPT-A!G6057
RCEP A	2026	2026	3	RCEPT-A!H6057
RCEP A	2027	2027	2,4	RCEPT-A!I6057
RCEP B	2022	2022	5,4	B!D6057
RCEP B	2023	2023	4,8	B!E6057
RCEP B	2024	2024	4,2	B!F6057
RCEP B	2025	2025	3,6	B!G6057
RCEP B	2026	2026	3	B!H6057
RCEP B	2027	2027	2,4	B!I6057
RCEP C	2022	2022	5,4	C!D6057
RCEP C	2023	2023	4,8	C!E6057
RCEP C	2024	2024	4,2	C!F6057
RCEP C	2025	2025	3,6	C!G6057
RCEP C	2026	2026	3	C!H6057
RCEP C	2027	2027	2,4	C!I6057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5,5	D!D6057
RCEP D	2023	2023	4,9	D!E6057
RCEP D	2024	2024	4,4	D!F6057
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G6057
RCEP D	2026	2026	3,3	D!H6057
RCEP D	2027	2027	2,7	D!I6057
RCEP E	2022	2022	5,4	E!D6060
RCEP E	2023	2023	4,8	E!E6060
RCEP E	2024	2024	4,2	E!F6060
RCEP E	2025	2025	3,6	E!G6060
RCEP E	2026	2026	3	E!H6060
RCEP E	2027	2027	2,4	E!I6060
RCEP F	2022	2022	5,4	F!D6057
RCEP F	2023	2023	4,8	F!E6057
RCEP F	2024	2024	4,2	F!F6057
RCEP F	2025	2025	3,6	F!G6057
RCEP F	2026	2026	3	F!H6057
RCEP F	2027	2027	2,4	F!I6057
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5600
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5600
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5600
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5600

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)		6266/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3926.90 có 19 dòng thuế; dòng 3926.90.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3926.90.10 Phao cho lưới đánh cá; 3926.90.20 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng; 3926.90.32 Khuôn plastic lấy dấu răng; 3926.90.39 Loại khác; 3926.90.41 Lá chắn bảo vệ của cảnh sát; 3926.90.42 Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3926.90.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3926.90.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6234), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
SPHH có khả năng gây mất an toàn (6266/QĐ-BCA 2023)
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.